

TIẾN TRÌNH TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI CỦA MỸ: THỰC TIỄN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ

Bùi Thành Nam *

1. Quan điểm của chính quyền Mỹ đối với thương mại tự do

Điểm đáng lưu ý trong hệ thống ra chính sách thương mại của Mỹ là sự cân bằng quyền lực giữa cơ quan hành pháp (thuộc quyền Tổng thống) và cơ quan lập pháp (Quốc hội). Các cơ quan lập pháp được xem như một công cụ quan trọng để kiểm soát chính sách thương mại của Mỹ nhằm bảo vệ các nhà sản xuất và người tiêu dùng Mỹ trước các nhà sản xuất nước ngoài. Quốc hội gồm Hạ viện và Thượng viện Mỹ có quyền phủ quyết bất kỳ một hiệp định thương mại mà số đông nghị sĩ cho rằng nó sẽ ảnh hưởng tới các nhà sản xuất hoặc gây ra bất lợi đối với sức khoẻ của người tiêu dùng. Vì vậy, không dễ dàng cho các cơ quan hành pháp nếu họ thực hiện một hiệp định thương mại nào đó với lý do cảm tính.

Chính sách thương mại luôn là một điểm mấu chốt trong quan hệ giữa hai hệ thống hành pháp và lập pháp. Do lợi ích gắn liền với các cuộc bầu cử (Hạ nghị sĩ có nhiệm kỳ 2 năm, Thượng nghị sĩ có nhiệm kỳ 6 năm) Quốc hội Mỹ rất dễ bị chi phối bởi sự vận động hành lang của các nhóm lợi ích. Một cách truyền thống, Quốc hội Mỹ luôn tham gia một cách mạnh mẽ vào việc đánh giá chính sách thương mại của chính quyền. Số liệu thống kê cho thấy, giai đoạn từ 1985 đến 1996, Quốc hội Mỹ tham gia quyết định tới 75% số đạo luật thương mại do chính quyền đề xuất và thực hiện.

Thương mại tự do về tổng thể có lợi cho Mỹ trên nhiều khía cạnh, đặc biệt là nó phục vụ đắc lực cho tham vọng của các công ty xuyên quốc gia. Tuy vậy có những ngành sản xuất địa phương do năng lực cạnh tranh kém luôn phải đứng trước cuộc đấu tranh sinh tồn khốc liệt. *Vận động hành lang* (lobby) là một thuật ngữ được các lực lượng này sử dụng như một công cụ chủ yếu nhằm bảo hộ lợi ích của chính họ. Chính quyền Mỹ luôn lấy lợi ích tổng thể của đất nước để đàm phán hiệp định thương mại, trong khi đó, đặc biệt là ở Hạ viện, vì lợi ích chính trị thiết thân, các Hạ nghị sĩ thường ủng hộ những xu hướng bảo hộ mậu dịch

* Tiến sỹ, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

của những nhóm nhỏ yếu kém đó. Chính vì vậy, chính quyền Mỹ được xem như biểu tượng của chủ nghĩa tự do, còn cơ quan lập pháp đôi khi được coi như những kẻ bảo hộ mậu dịch.

Một vấn đề nữa cần xem xét trong việc hoạch định chính sách thương mại Mỹ, đó là quan điểm của 2 đảng đối lập chủ yếu ở Mỹ, Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hoà. Đối với Đảng Cộng hoà, mục tiêu hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô thường nhằm vào việc kìm giữ lạm phát. Các biện pháp được Đảng này ưa sử dụng là cắt giảm thuế và tăng cường tự do hoá mậu dịch. Trong khi đó, Đảng Dân chủ thường trung thành với mục tiêu giải quyết việc làm bởi họ được coi là đại diện cho tầng lớp bình dân ở Mỹ, việc làm luôn là mối quan tâm hàng đầu của nhóm lợi ích này. Do vậy, quan điểm của Đảng Dân chủ đối với chính sách thương mại thường có xu hướng bảo hộ mậu dịch. Họ luôn cho rằng mậu dịch tự do khiến các cơ hội việc làm tuột khỏi tay lao động Mỹ do các doanh nghiệp Mỹ tìm cách đầu tư vào các thị trường có giá nhân công rẻ, trong khi các doanh nghiệp nội địa lại không thể cạnh tranh với hàng hoá giả rẻ của các nước khác. Gắn liền với sự chiếm ưu thế của Đảng Dân chủ trong Quốc hội Mỹ, việc thực thi những kế hoạch phát triển mậu dịch tự do thường là bài toán rất nan giải cho bất cứ vị Tổng thống nào. Thậm chí ngay cả khi Tổng thống cầm quyền là người của Đảng Dân chủ thì quan điểm này cũng không hề thay đổi. Khi chính quyền và Quốc hội Mỹ nằm trong tay những người Cộng hoà, các hiệp định thương mại tự do của Mỹ thường được đẩy mạnh hơn.

Nghiên cứu về đường lối đối ngoại của các chính quyền Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, có thể thấy rằng các chính quyền Mỹ kế tiếp nhau đều nhằm mục tiêu duy nhất là thiết lập một môi trường quốc tế, trong đó quan niệm giá trị Mỹ được chấp nhận rộng rãi. Quan niệm này đã hình thành lên chính sách can dự của Mỹ đối với tất cả các công việc quốc tế, đặc biệt là các vấn đề trọng tâm như chính trị và kinh tế. Trong lĩnh vực chính trị, Mỹ đã thiết lập các khối quân sự, các liên minh chính trị khắp các khu vực trên thế giới, can dự vào công việc nội bộ của các nước khác nhằm tạo lên những chính quyền thân Mỹ đảm bảo an ninh cho chính Mỹ. Đối với vấn đề kinh tế, Mỹ đặt mục tiêu xây dựng hệ thống thương mại tự do đa phương để phục vụ nhu cầu thị trường của các siêu công ty, đồng thời đặt thế giới vào một trật tự mà Mỹ có thể chủ động về đường lối.

Quá trình toàn cầu hoá đã làm cho Mỹ có lợi ích quan trọng ở tất cả các châu lục, đồng thời làm cho các vấn đề mang tính toàn cầu nổi cộm hơn, lý do để Mỹ can thiệp vào công việc quốc tế càng đầy đủ hơn. Mỗi một chính quyền, dù là của Đảng Cộng hoà hay Đảng Dân chủ, đều xây dựng hệ thống chính sách thương mại dựa trên tinh thần nói trên. Chủ nghĩa bá quyền Mỹ phải gắn liền

với cách tiếp cận toàn cầu hoá và thương mại tự do. Do đó cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa bảo hộ và chủ nghĩa tự do thương mại chỉ chủ yếu diễn ra trên diễn đàn Quốc hội Mỹ, nơi mà bên nào thắng thế cũng sẽ gây ra những trở ngại nhất định đối với việc hoạch định và thực thi các hiệp định thương mại tự do, một công cụ quan trọng trong chính sách đối ngoại của chính quyền Mỹ.

2. Khái quát về sự hình thành và thực thi chính sách tự do hoá thương mại của Mỹ

Nước Mỹ đã đi theo con đường bảo hộ mậu dịch trong nhiều năm của thế kỷ XIX nhằm giúp các ngành công nghiệp non trẻ có thể đứng vững trước sự cạnh tranh của các công ty Anh quốc. Tỷ lệ thuế quan bình quân của giai đoạn này lên tới hơn 40%. Thời gian này thuế quan giữa các vùng rất khác biệt nhau. Các khu vực sản xuất ở miền Bắc thường tăng cường chính sách bảo hộ, trong khi đó các chủ trang trại chủ yếu đầu tư xây dựng những ngành xuất khẩu sản phẩm sơ chế ở miền Nam lại muốn tự do hoá thương mại nhiều hơn. Chiến thắng trong cuộc nội chiến 1861 - 1865 đã giúp những thế lực ở miền Bắc giành quyền lực chính trị và từ đó tiếp tục mở rộng chính sách thuế quan cao.

Hàng rào thuế cao nhằm bảo hộ sản xuất trong nước được chính quyền Mỹ tiếp tục sử dụng trong suốt thập niên 1920 và đầu những năm 1930. Đạo luật Thuế khẩn cấp đã được Quốc hội Mỹ thông qua năm 1921 nhằm hạn chế hàng nông nghiệp giá rẻ tràn vào Mỹ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Kế đó, đạo luật thuế theo đề xuất của hai Hạ nghị sĩ Fordney và McCumber được ban hành năm 1922, nhằm hạn chế sản phẩm chế tạo của các nước Tây Âu đang tìm cách xâm nhập thị trường Mỹ với mục tiêu nhanh chóng khôi phục nền kinh tế bị tàn phá của họ, đã biến Mỹ trở thành nước được bảo hộ cao nhất trong thế giới tư bản lúc đó.

Sự đổ vỡ của thị trường chứng khoán Mỹ năm 1929 là nguyên nhân chính dẫn thế giới dẫn sâu vào cuộc đại khủng hoảng từ năm 1929 đến 1933. Những tác động của khủng hoảng như: đầu tư giảm sút, thất nghiệp gia tăng, nợ khó đòi tăng đã tạo cơ sở cho sự tăng cường của chủ nghĩa bảo hộ. Trong nỗ lực gia tăng việc làm bằng cách giảm hàng nhập khẩu, Quốc hội Mỹ đã thông qua Đạo luật Smooth - Hawley năm 1930 (cho dù gặp sự phản đối mạnh mẽ của 1.028 nhà kinh tế học, những người đã ký vào một kháng thư gửi Tổng thống Mỹ yêu cầu không ký thông qua Đạo luật) cho phép tăng thuế nhập khẩu bình quân lên tới 53%.

Tuy nhiên đạo luật này của Mỹ vấp phải sự phản ứng tức thì của các đối tác thương mại. Cuộc đại suy thoái cũng gây cho các nước khác những tổn thất

nghiêm trọng và họ cũng có những bài toán cần giải giống như Mỹ. Việc Mỹ sử dụng thuế quan cao khiến các nước này cũng tìm cách trả đũa đối với hàng hoá nhập từ Mỹ.

Với các mục tiêu giảm thâm hụt thương mại, giảm tỷ lệ thất nghiệp nội địa, nhiều nước đã tăng mạnh thuế nhập khẩu, đặt ra hạn ngạch và giảm giá tiền tệ của họ. Năm 1931 Pháp phản ứng với đạo luật nói trên của Mỹ bằng cách dựng lên hạn ngạch đối với sản phẩm nông nghiệp có xuất xứ từ Mỹ. Italia và Tây Ban Nha cũng trả đũa bằng cách tăng thuế đánh vào ô tô và phụ tùng ô tô nhập từ Mỹ. Nước Anh, quốc gia theo đường lối thương mại tự do truyền thống, cũng thông qua Đạo luật Thuế nhập khẩu vào năm 1932, đồng thời dựng lên khối Hiệp định Ottawa tháng 7/1932 nhằm thiết lập Hệ thống Ưu đãi đế chế (Imperial Preference Systems) trong toàn bộ Vương quốc Anh. Trước các biện pháp cương quyết đó của Anh, quan hệ thương mại giữa hai nước gánh chịu những thiệt hại nghiêm trọng. Tỷ lệ hàng hoá xuất khẩu của Mỹ tới Anh đã giảm từ mức 70% trước năm 1932 xuống chỉ còn 20% những năm sau đó.

Chiến tranh thương mại giữa các nước đã gây ra rất nhiều hậu quả khốc liệt, thương mại quốc tế giảm từ mức 3.000 tỷ USD (1929) xuống còn 1.000 tỷ USD (1933). Sản xuất đình đốn, tăng trưởng kinh tế và việc làm bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Tỷ lệ thất nghiệp thế giới tư bản giai đoạn 1929 - 1936

(Đơn vị tính: %)

		1929	1930	1931	1932	1933	1934	1935	1936
Mỹ	12	21	26	32	31	26	23	17	
Anh	8	12	17	18	16	14	13	11	
Đức	-	-	24	30	26	15	12	8	
Canada	6	11	17	22	22	18	15	13	

Nguồn: United States Government (1937),
Statistical Yearbook of the League of Nations.

Tổng thống Franklin Roosevelt, đắc cử sau cuộc bầu cử năm 1931, ngay lập tức chú trọng vào mục tiêu tự do hoá thương mại. Chính quyền Roosevelt tin tưởng rằng nếu Mỹ thực hiện chính sách thương mại tự do thì sẽ có nhiều nước sẵn sàng ủng hộ bằng cách hạ hàng rào bảo hộ của họ. Chính quyền Mỹ thời gian này đã ra sức vận động và gây sức ép với Quốc hội Mỹ nhằm đạt được nhiều quyền đàm phán thương mại quan trọng hơn. Năm 1934, Đạo luật Thương mại Hỗ tương được thông qua và đây là cơ sở để nền kinh tế Mỹ ngày càng mở rộng

vai trò của nó trong nền kinh tế thế giới. Trước đạo luật này thuế quan của Mỹ do Quốc hội kiểm soát chặt chẽ và chính quyền không thể đàm phán bất cứ một hiệp định thương mại nào. Đạo luật này ra đời đã trao cho các cơ quan hành pháp Mỹ quyền đàm phán đó. Hiệp định Thương mại hổ tương đầu tiên được ký kết với Cuba ngay năm đầu tiên đạo luật này có hiệu lực. Trong khung khổ Hiệp định này, thuế nhập khẩu đối với đường của Cuba được cắt giảm, đổi lại Cuba cũng giảm thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm dệt may, ô tô và nông sản của Mỹ. Cho đến năm 1939 Mỹ đã ký 21 hiệp định thương mại dạng này và thực hiện cắt giảm thuế cho trên 1.000 sản phẩm các loại. Khi Đạo luật Thương mại Hổ tương được sửa đổi vào năm 1937, ngoại thương của Mỹ đã tăng thêm 1 tỷ USD, tuy nhiên tổng kim ngạch thương mại của Mỹ mới chỉ đạt 60% so với trước khi cuộc đại khủng hoảng diễn ra.

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc tạo ra cơ hội chưa từng có cho nước Mỹ nắm lấy vị trí thống trị thế giới tư bản. Mỹ đã đề xuất nhiều nội dung hợp tác quốc tế nhằm đặt thế giới dưới sự kiểm soát của Mỹ. Lần lượt Quỹ Tiền tệ quốc tế IMF và Ngân hàng Thế giới WB ra đời nhằm mục tiêu này. Bên cạnh các tổ chức nói trên chính quyền Mỹ đã đề xuất thành lập Tổ chức Thương mại quốc tế ITO, tuy nhiên Quốc hội Mỹ đã không thông qua vì cho rằng ITO chưa thích hợp. GATT từ một giải pháp dự bị đã trở thành cơ chế chủ yếu điều tiết thương mại thế giới thời hậu chiến. Sở dĩ sự thành lập GATT không vấp phải sự phản đối của Quốc hội Mỹ vì bản thân nó không phải là một thể chế hoặc một tổ chức, chỉ đơn thuần là một hiệp định nằm trong khung khổ Đạo luật Thương mại Hổ tương năm 1934. Song với các điều khoản hiện tại chính quyền Mỹ rất khó khăn trong việc tăng cường thêm vai trò của GATT. Điều cần thiết là phải cải tổ cơ chế can thiệp vào việc ra chính sách thương mại của Quốc hội.

Đạo luật Mở rộng Thương mại được ban hành năm 1962 như một cứu cánh cho mục tiêu phát triển các nội dung GATT của chính quyền Mỹ. Trước khi đạo luật này ra đời, các hiệp định thương mại chỉ được phê chuẩn nếu có 2/3 số Thượng nghị sĩ bỏ phiếu thuận, một điều gần như không tương trong chế độ chính trị lưỡng đảng ở Mỹ. Đạo luật này đã trao cho chính quyền Mỹ một quyền lực đàm phán lớn chưa từng có trước đó nhờ nói lỏng việc thông qua hiệp định thương mại bằng cách đề ra nguyên tắc bỏ phiếu mới, chỉ cần đa số phiếu thuận là hiệp định đó sẽ được thông qua.

Sở dĩ đạo luật này ra đời là do những lo ngại của chính giới Mỹ đối với sự hội nhập của châu Âu lúc đó. Mặc dù luôn ủng hộ về mặt chính trị đối với sự thống nhất của châu Âu song Mỹ lại luôn quan ngại rằng sự mở rộng đó có thể làm chệch hướng thương mại từ Mỹ sang châu Âu. Hơn nữa, chiều hướng thống nhất của các nước châu Âu với tư cách một tổ chức cũng đã nâng cao vị thế đàm

phán cho các nước này. Cho đến vòng Dillon (1960) hầu hết các nước EEC chủ chốt đã là thành viên của GATT (Italy gia nhập tại vòng đàm phán thứ hai Annecy năm 1949, Đức gia nhập tại vòng thứ ba Torquay năm 1951), nếu không đổi mới luật, chính quyền Mỹ sẽ không đạt được thoả thuận có lợi trước EEC trong khung khổ GATT.

Tiếp sau Đạo luật Mở rộng Thương mại 1962, Quốc hội Mỹ đã thông qua Luật Thương mại vào năm 1974, lần đầu tiên quyền đàm phán nhanh (fast-track) được đề cập tới và nó cho phép chính quyền Mỹ có thể đàm phán các hiệp định thương mại cả gói nếu được xem xét trao quyền này. Đây cũng là một mốc quan trọng đánh dấu sự cải cách về tư pháp, tạo điều kiện đối với việc thúc đẩy chính sách tự do hoá thương mại nhiều tầng nấc mà chính quyền Mỹ thực thi sau này. Nếu giành được quyền đàm phán nhanh, chính quyền Mỹ có thể triển khai sáng kiến FTA chứ không chỉ bị bó hẹp tại bàn đàm phán các hiệp định ưu đãi thương mại dạng PTA.

Mục tiêu xuyên suốt của Mỹ kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là thiết lập một thể chế quốc tế đa phương mà Mỹ có thể kiểm soát để phục vụ cho quyền lợi an ninh chiến lược của Mỹ. Lợi ích của Mỹ đối với thương mại tự do bao hàm cả khía cạnh chính trị và kinh tế. Đối với mục đích chính trị, Mỹ muốn xây dựng các liên minh giàu mạnh nhằm dành thắng lợi trong cuộc chiến tranh ý thức hệ giữa chủ nghĩa tư bản do Mỹ đứng đầu và chủ nghĩa cộng sản do Liên Xô đứng đầu, được bắt đầu ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Mỹ chỉ ủng hộ những khu vực mà họ cho rằng có thể ngăn chặn sự lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Mỹ luôn ủng hộ các bước đi hội nhập của EC vì coi đó là thành trì chống lại Liên Xô ở châu Âu. Mỹ tuyên bố ủng hộ ASEAN vì muốn khu vực này tách khỏi tác động domino của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á. Ở Trung Mỹ, họ cũng ủng hộ các tổ chức khu vực như CACM nhằm bao vây và biệt lập Cuba. Trong khi đó, phong trào khu vực hoá ở Nam Mỹ lại không nhận được sự ủng hộ tương tự. Trước thập niên 1990 Mỹ cũng đã sử dụng các Hiệp định thương mại tự do - FTA vào mục đích chính trị này. FTA đầu tiên được Mỹ ký kết với Israel năm 1985 chỉ đơn thuần nhằm ủng hộ Israel trước sức ép của các nước láng giềng Arab.

Đối với mục đích kinh tế, ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai các công ty Mỹ đã tham gia rộng khắp các hoạt động trên toàn cầu. Kế hoạch tái thiết lại châu Âu thông qua kế hoạch Marshall đã tạo thuận lợi cho sự xâm nhập của công ty Mỹ khi các doanh nghiệp ở châu Âu không có đủ năng lực tái thiết do sự tàn phá nặng nề của cuộc Thế chiến tàn khốc. Sự vươn ra bên ngoài của các công ty Mỹ đòi hỏi phải có những cơ chế bảo hộ sự ổn định của lợi tức cũng như sự an toàn về vốn của các nhà đầu tư Mỹ. Cách tiếp cận đạt hiệu quả cao nhất đối với

mục tiêu này là thông qua thương mại tự do. Lần lượt từng bước, thông qua các vòng đàm phán GATT, Mỹ đã hướng thế giới đi theo một trật tự mà họ muốn sắp đặt.

Việc GATT ra đời và phát triển qua các vòng đàm phán kế tiếp nhau là một trong số các thành công của Mỹ. Tuy vậy sự vận động của kinh tế Mỹ và đặc biệt là những thay đổi của nền kinh tế thế giới đã khiến cho GATT không còn phù hợp với bối cảnh mới của kinh tế Mỹ. Không giống như IMF hoặc WB, nơi Mỹ có thể tác động mạnh mẽ tới quyết định của các tổ chức này bằng tỷ lệ vốn góp luôn chiếm vị trí chi phối của mình, cơ sở để đạt được sự phát triển trong khung khổ GATT dựa trên tinh thần đồng thuận. Vì vậy, để thúc đẩy tiến trình GATT, Mỹ đã có những cách tiếp cận nhiều tầng nấc.

Cho đến khi thất bại tại Hội nghị Bộ trưởng GATT năm 1982, chính sách tự do hoá thương mại hậu chiến của Mỹ vẫn trung thành với cách tiếp cận đa phương. Sự phản đối của các nước khác đối với sáng kiến của Mỹ về việc chuẩn bị một vòng đàm phán GATT mới đã lôi kéo cả những người theo chủ nghĩa bảo hộ trong Quốc hội Mỹ đi tới quyết định ủng hộ ký kết FTA với Israel vào năm 1985 và khởi động đàm phán một FTA với Canada cùng năm. Cách tiếp cận này được các quan chức thương mại Mỹ xem như một biện pháp hỗ trợ cho tiến trình GATT và nỗ lực của họ đã thành công khi vòng Uruguay được khởi động năm 1986. Kể từ thời gian đó Mỹ tiếp tục giành ưu tiên cho quá trình đàm phán thành lập WTO tại Geneva, bên cạnh đó FTA đã được coi là một công cụ quan trọng trong chính sách thúc đẩy thương mại tự do đa phương. Các sáng kiến FTA trở nên mạnh mẽ hơn mỗi khi bàn đàm phán GATT gặp khó khăn.

3. Chính sách tự do hoá thương mại Mỹ từ thập niên 1990

3.1. Chính sách tự do hoá thương mại thời kỳ Tổng thống Bill Clinton (1992 - 2000)

Chính quyền Clinton đã xác định mục tiêu chính sách là chấn hưng nền kinh tế Mỹ sau giai đoạn đình trệ cuối những năm thập niên 1980 và đầu 1990. Ê kíp B. Clinton và A. Gore đã vạch ra chiến lược kinh tế đối ngoại với mục tiêu hàng đầu là hỗ trợ nhiều hơn khả năng mở rộng thị trường cho các công ty Mỹ trên cơ sở đa biên và khu vực. Kế hoạch được hệ thống cố vấn của Clinton đề xuất là nỗ lực hoàn tất việc thành lập WTO làm trọng tâm chính sách kinh tế đối ngoại. Trên cơ sở đó các quyết định về kinh tế đối ngoại của chính quyền Clinton thường hướng tới mục tiêu khá rộng lớn, tập trung vào các chủ đề có tính chất toàn cầu và khu vực.

Tăng cường vai trò của APEC nhằm hỗ trợ cho sự ra đời của WTO.

Cho dù không phải là nước đưa ra sáng kiến thành lập Diễn đàn kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương (APEC) song chính quyền Clinton đã nhanh chóng tận dụng sáng kiến của Australia biến diễn đàn APEC thành chỗ dựa để thúc đẩy xu thế tự do hoá thương mại trong trường hợp vòng đàm phán Uruguay gặp trở ngại. Tuyên bố chung của Hội nghị cấp cao APEC đầu tiên năm 1993 nhấn mạnh: “Nền tảng của sự tăng trưởng kinh tế của chúng ta là hệ thống thương mại đa phương mở. Vì vậy, chúng ta cam kết cố gắng hết sức để đem lại sự kết thúc thành công của vòng đàm phán Uruguay”.

Sáng kiến của Mỹ đã nhận được sự đồng thuận cao từ các nền kinh tế đang tăng cường hội nhập, mở cửa của khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Các Bộ trưởng APEC dẫn đầu là Mỹ và Nhật Bản đã đưa ra sự nhượng bộ về tiếp cận thị trường đối với một loạt các sản phẩm có trị giá lên tới 250 tỷ USD trong vòng đàm phán cuối cùng ở Punta de Este (Uruguay), qua đó thúc đẩy các nước khác, đặc biệt là Cộng đồng châu Âu (EC), kết thúc cuộc đàm phán cam go, với thời gian dài nhất, mở đường cho sự ra đời của WTO.

Thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO:

Mặc dù việc thành lập WTO dựa trên di sản của những người tiền nhiệm là Ronald Reagan (Tổng thống Mỹ giai đoạn 1980 - 1988) người đề xướng nội dung và khởi động vòng đàm phán Uruguay và George Henry Bush (Tổng thống Mỹ giai đoạn 1988 - 1992) - người thúc đẩy vòng đàm phán Uruguay đi vào các nội dung chủ yếu nhằm thành lập WTO, song ý thức về chiến lược kinh tế đối ngoại mới của chính quyền Clinton đã có tác động tích cực tới quá trình hình thành của tổ chức thương mại lớn nhất toàn cầu này. Bên cạnh việc gây áp lực đối với các nước khác thông qua các tổ chức kinh tế khu vực như APEC, NAFTA, chính quyền Clinton đã giảm bớt một số đòi hỏi trên nhiều lĩnh vực nhằm đạt được sự thống nhất với EC về việc cho ra đời WTO. Mặc dù mục tiêu của Mỹ là đưa càng nhiều nội dung tự do hoá thương mại vào các hiệp định thành lập WTO càng tốt, song để đạt được sự đồng thuận từ các nhóm lợi ích khác mở đường cho sự thành lập WTO, chính quyền Clinton đã có những nhượng bộ đáng kể.

Trong lĩnh vực dịch vụ Mỹ đã phải chấp nhận một Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) với danh mục các cam kết về mở cửa các lĩnh vực dịch vụ rất nghèo nàn và kèm theo rất nhiều ngoại lệ. Từ lâu các ngành bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, viễn thông là những ngành cung cấp dịch vụ có thể cạnh tranh mạnh của Mỹ và đã được Mỹ đưa vào nội dung đàm phán về tiếp cận thị trường. Song kết quả hiệp định GATS đạt được tại vòng đàm phán Uruguay về thực chất mới chỉ là một hiệp định khung về các vấn đề nguyên tắc và nó không phản ánh đầy đủ các mục tiêu mà Mỹ muốn đạt được.

Đối với lĩnh vực nông nghiệp: Đây là lĩnh vực mà cả Mỹ và EC đều bảo hộ với mức độ rất cao. Đứng trước tình hình là các quốc gia đang phát triển không chấp nhận quá nhiều sự bất hợp lý trong hiệp ước thành lập đối với nông sản (thể mạnh duy nhất của họ trong cuộc cạnh tranh với các nước công nghiệp phát triển) Mỹ một mặt thuyết phục EC, mặt khác gương mẫu mở cửa khá nhiều lĩnh vực nông nghiệp của mình. Thoả thuận ngày 15/12/1993 đã cho phép khai thông bế tắc lớn nhất để đi đến việc ký kết Hiệp định thành lập WTO và các hiệp định thương mại kèm theo tại Marakesh (Marocco) vào tháng 4/1994.

Tổng thống B. Clinton đã kết thúc 2 nhiệm kỳ với những lời đánh giá rất cao về khả năng điều hành nền kinh tế cũng như việc kế thừa tốt đẹp những sáng kiến về việc thiết lập các tổ chức Mậu dịch tự do đa phương của những người tiền nhiệm. Có thể thấy những thành tựu thúc đẩy tự do hoá đa biên mà chính quyền Clinton đạt được dựa trên nhiều yếu tố thuận lợi.

Trước hết, Chiến tranh Lạnh kết thúc đã tạo điều kiện cho các quốc gia trên thế giới xích lại gần nhau hơn trên con đường hợp tác cùng phát triển.

Thứ hai, với sức mạnh kinh tế, quân sự vượt trội, chính quyền Clinton đã không mất nhiều công sức vận động các quốc gia đang phát triển tham gia quá trình toàn cầu hoá, cuộc chơi toàn cầu cho đến lúc này được hỗ trợ bởi hình ảnh kẻ chiến thắng trong cuộc Chiến tranh Lạnh đã giúp Mỹ chủ động về đường lối.

Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận một thực tế là ngoại trừ NAFTA, chính quyền Clinton đã không ký kết được thêm bất cứ một FTA nào khác. Bên cạnh đó, việc thành lập WTO và NAFTA chỉ được xem là sự kế thừa từ sự chuẩn bị của những người tiền nhiệm, trong khi đó những sáng kiến FTA song phương với Australia và Singapore đã không có cơ hội trở thành hiện thực do sự phức tạp trong hệ thống chính trị lưỡng đảng Mỹ ngăn cản các đề xuất đó. Xét dưới góc độ này, dường như thành tựu kinh tế đối ngoại của chính quyền Clinton không lớn như đã nêu ở trên và rõ ràng là có những bằng chứng cho thấy ê kíp Clinton và A. Gore đã thất bại trong việc tìm kiếm một trật tự thế giới có mức độ tự do hoá thương mại lớn hơn.

Quốc hội hai viện Mỹ lúc đó do Đảng Cộng hoà nắm đa số đã tìm kiếm sự ủng hộ của những nghị sĩ Đảng Dân chủ theo đường lối bảo hộ, không trao quyền đàm phán nhanh cho chính quyền Clinton trong suốt thời gian ông ta nắm quyền nhằm dành món quà đó cho ứng cử viên Đảng Cộng hoà của cuộc bầu cử tổng thống sau đó. Việc không giành được quyền đàm phán nhanh đồng nghĩa với việc Quốc hội Mỹ có quyền xem xét từng vấn đề nhỏ trong bất cứ FTA nào được chính quyền Clinton đề xuất. Sự can thiệp của những ông nghị vốn bị chi phối bởi sự vận động hành lang của các nhóm lợi ích có thể khiến nội dung

các FTA dự kiến bị bấm nút. Do mục tiêu của các cuộc vận động hành lang đối với chính sách thương mại là đảm bảo lợi ích cho những ngành kém cạnh tranh trong thương mại quốc tế nên các FTA có khả năng sẽ loại bỏ việc mở cửa, tiếp cận thị trường ở những khu vực yếu kém đó nhằm bảo hộ vùng, ngành, thậm chí là một lĩnh vực sản xuất nhất định nào đó của Mỹ. Lịch sử đã cho thấy không đối tác nào chấp nhận những nội dung của một hiệp định chỉ dành điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp Mỹ (trên thực tế Australia đã từ bỏ ý định ký FTA với chính quyền Clinton). Điều này khiến chính quyền Clinton phải tiếp cận tự do hoá thương mại song phương ở mức độ thấp hơn.

Nhận thức chung của các chính quyền Mỹ kể từ thời kỳ chính quyền R. Reagan là thúc đẩy thương mại tự do với những tầng nấc khác nhau. Do không nhận được quyền đàm phán nhanh từ Quốc hội Mỹ nên chính sách thương mại tự do của Mỹ giai đoạn này, bên cạnh những nỗ lực đa phương kể trên, tập trung vào các hiệp định ưu đãi thương mại (dạng PTA) và bảo hộ đầu tư. Chính quyền Clinton đã ký khoảng 60 PTA với nhiều quốc gia ở các châu lục khác nhau, trong đó đáng lưu ý là PTA với các nước ở phía Nam châu Phi và với Việt Nam.

3.2. Chính sách tự do hoá thương mại dưới thời Tổng thống G.W. Bush (2001 - 2009)

Dường như trái ngược với chính sách thương mại đa phương của chính quyền Clinton, Tổng thống G.W. Bush đề cập rất ít về vai trò của Mỹ trong WTO hay APEC. Các động thái của chính quyền Bush cho thấy các hiệp định buôn bán khu vực và song phương được đẩy mạnh hơn là các hiệp định mang tính toàn cầu. Mỹ đã đẩy mạnh ký kết các FTA có tính khu vực và song phương với quan điểm cạnh tranh trong tự do hoá thương mại. Cách tiếp cận được xem là mới này có lẽ bắt nguồn từ một số lý do.

Thứ nhất, do sự điều chỉnh trong chiến lược lãnh đạo của Bush. Mục tiêu hàng đầu của chính quyền Bush là củng cố vị trí siêu cường duy nhất của Mỹ và làm giảm vai trò của các cơ chế đa phương mà Bush và hệ thống cố vấn của mình cho rằng không phục vụ lợi ích nước Mỹ. Cách thức thực hiện là đẩy mạnh chủ nghĩa đơn phương (trong vấn đề chính trị) và tăng cường quan hệ song phương (trong các quan hệ kinh tế). Việc được Quốc hội Mỹ trao quyền đàm phán nhanh (do Đảng Cộng hoà vẫn chiếm ưu thế trong Quốc hội nhiệm kỳ đầu tiên của Bush) đã tạo điều kiện thuận lợi cho chính quyền Bush thực hiện chiến lược này. Ngay sau khi được trao quyền đàm phán nhanh vào năm 2002, Mỹ đã ký kết hàng loạt FTA với Singapore, Chile, Australia, Jordan, Marocco.

Thứ hai, những đề xuất của Mỹ gần đây về vấn đề tự do hoá mậu dịch trên các diễn đàn đa phương đã gặp nhiều trở ngại. Mỹ đã vấp phải sự phản đối của

hiều nước đối với các đề xuất nhằm mở rộng các lĩnh vực cắt giảm thuế quan. Việc Mỹ ký kết các FTA song phương và khu vực được xem là những động thái hỗ trợ tự do hoá thương mại đa biên nhờ tạo được một cuộc cạnh tranh mở cửa giữa các nước.

Các FTA mà chính quyền Bush ký kết đều phục vụ mục tiêu chiến lược là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, xây dựng nguyên tắc pháp luật, tăng cường năng lực dân chủ của chính quyền các nước đang phát triển, hỗ trợ an ninh cho các nỗ lực toàn cầu nhằm chống lại chủ nghĩa khủng bố vốn đang là vấn đề nóng bỏng đối với Mỹ hiện nay. Những mục tiêu này được phản ánh thông qua tuyên bố của Tổng thống Bush ngày 5/9/2003 tại Trường đại học South Carolina. Thương mại và thị trường tự do trên toàn cầu đã giúp đánh bại sự đói nghèo và giúp cho mọi người làm quen với các hành vi tự do.

Mỹ đã kết thúc đàm phán FTA với một loạt nước ở châu Á, Phi và Mỹ Latin. Chỉ trong năm 2004, Mỹ đã tiến hành ký kết 9 FTA song phương với các nước và khối kinh tế trên thế giới, cao hơn tổng số FTA Mỹ đã ký trước đó. Mỹ đã kết thúc đàm phán FTA với Singapore, Marocco, Chile và 5 nước Trung Mỹ (Costa Rica, El Salvador, Guatemala, Honduras và Nicaragua) trong giai đoạn 2003 - 2005, với Australia và Nam Phi trong năm 2004, với Hàn Quốc năm 2007. Hiện nay chính quyền Bush đang tiến hành đàm phán ký kết FTA song phương, tiểu khu vực và khu vực với 10 nền kinh tế khác nữa (như Columbia, Ecuador, Peru, Panama và Thái Lan) cũng như nghiên cứu khả thi về FTA với một loạt nước và nền kinh tế (như Bolivia, Hy Lạp, New Zealand, Pakistan, Philippines, Đài Loan).

Kể từ sau vụ khủng bố 11/9/2001, chính quyền Bush cũng thấy rằng nếu chỉ dựa vào cách tiếp cận song phương thì kế hoạch hình thành những liên minh chống khủng bố với quy mô lớn hơn sẽ khó có tính khả thi. Do đó, Mỹ đã bắt đầu quay trở lại với cách tiếp cận tự do hoá thương mại khu vực, tập trung hơn đối với tiến trình hội nhập châu Mỹ và khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Hội nghị Thượng đỉnh tại Miami năm 2005 đã thiết lập một số cơ chế đầu tiên cho tiến trình thành lập Khu vực mậu dịch tự do châu Mỹ (FTAA). Viễn cảnh về một Khu vực mậu dịch tự do châu Á - Thái Bình Dương (FTAAP) cũng được gợi mở khi sáng kiến này được nhất trí thông qua tại Hội nghị APEC 2006 tại Hà Nội.

4. Đánh giá chung về các FTA của Mỹ

Xem xét cách tiếp cận FTA của Mỹ có thể nhận thấy sự đa dạng ở các đối tượng tham gia FTA với Mỹ. Những FTA với các nước đang phát triển như Mexico, Chile, các quốc gia nằm ở khu vực Trung Mỹ và Caribe đan xen với

những FTA với các nước phát triển như Canada, Australia... Tuy có sự đa dạng về trình độ phát triển như vậy song các đối tác FTA của Mỹ đều có một đặc điểm chung là ít nhiều hàm chứa vị thế địa chính trị và địa kinh tế ở những tiểu khu vực nơi họ hiện diện với tư cách các quốc gia độc lập. Sự lựa chọn đối tác FTA của Mỹ rõ ràng là còn hướng tới những mục tiêu dài hạn hơn chứ không chỉ là những lợi ích kinh tế trước mắt.

Có thể nhận thấy hàm lượng kinh tế Mỹ, thông qua quan hệ thương mại và đầu tư, trong nền kinh tế của các nước này khá cao. Mỹ luôn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của các nước này. 80% quan hệ thương mại của Mexico là với NAFTA, trong đó chủ yếu là với Mỹ. Đóng góp vào 1/2 tăng trưởng kinh tế của Mexico giai đoạn từ nửa cuối thập niên 1990 đến nay là nhờ phát triển quan hệ thương mại và đầu tư với NAFTA. 50% kim ngạch xuất khẩu của các nước Trung Mỹ và Caribê là với thị trường Mỹ. Quan hệ thương mại với Mỹ cũng chiếm tới 60% kim ngạch thương mại của Canada. Mỹ cũng là nước có dòng đầu tư trực tiếp lớn nhất đổ vào các nước nói trên.

Ở chiều ngược lại, ngoại trừ Trung Mỹ và Cộng hoà Dominica có nền kinh tế còn chưa lớn, các đối tác FTA khác của Mỹ đều có GDP khá lớn, thậm chí có một số nền kinh tế còn đạt mức GDP bình quân đầu người tiệm cận Mỹ như Canada, Singapore. Với sức mạnh kinh tế đáng kể, các nước này cũng đảm bảo lợi ích kinh tế, thương mại cho Mỹ khi đưa ra các sáng kiến FTA.

Một đặc điểm nữa cũng dễ nhận thấy là các đối tác FTA của Mỹ đều có nền kinh tế thị trường với mức độ hội nhập cao. (Theo đánh giá của Tổ chức Tự do kinh tế thế giới, Singapore thậm chí còn được đánh giá cao hơn Mỹ về mức độ mở của nền kinh tế). Kể từ khi lập quốc, nước Mỹ đã cam kết với kinh tế thị trường tự do và đây cũng là nguyên tắc mà Mỹ muốn phổ biến giá trị của nó trên toàn thế giới. Vì vậy, yêu cầu đối với đối tác phải có một nền kinh tế thị trường luôn là một trong số những điều kiện tiên quyết để Quốc hội Mỹ biểu quyết thông qua một hiệp định thương mại tự do nào đó. Sự lựa chọn đối tượng FTA đi theo mô hình kinh tế thị trường của chính quyền Mỹ có liên quan mật thiết tới sự thành công hay thất bại khi đưa ra bỏ phiếu trước Quốc hội Mỹ.

Một điểm đáng lưu ý nữa trong các FTA là Mỹ thường nhắm tới các đối tác có khả năng trở thành một cầu nối hoặc đòn bẩy đối với phong trào FTA khu vực. Các nước đã ký FTA với Mỹ ở các khu vực, đặc biệt là ở châu Á - Thái Bình Dương, hầu hết là những đồng minh của Mỹ và có nền kinh tế đóng vai trò quan trọng, có thể tạo ra những ảnh hưởng nhất định tại các tiểu khu vực, ít nhất là ở khía cạnh địa kinh tế (Canada ở châu Mỹ; Singapore, Hàn Quốc ở Đông Á; Australia ở châu Đại dương; Mexico và CAFTA 5 ở khu vực Trung Mỹ và

Caribê). Việc ký kết FTA với các nước này có thể sẽ tạo thêm nhiều thuận lợi cho chiến lược FTA của Mỹ ít nhất ở hai khía cạnh. Thứ nhất, sự thành công của các nước này trong một FTA với Mỹ có thể khiến các nước khác còn lại trong khu vực tìm kiếm một FTA tương tự với Mỹ nhằm tránh bị phân biệt đối xử; thứ hai, các nước nói trên đều là những nền kinh tế mở, do đó những kinh nghiệm từ quá trình đàm phán FTA với Mỹ có thể giúp họ chủ động hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ cao hơn, với những phạm vi rộng hơn. Dù chỉ một trong hai kịch bản trên diễn ra thì mục tiêu thúc đẩy tiến trình tự do hoá thương mại của Mỹ trên phạm vi toàn cầu có tính khả thi hơn.

Dù với đối tượng nào thì mục tiêu xuyên suốt của Mỹ trong việc ký kết FTA là hỗ trợ tiến trình tự do hoá thương mại đa phương và đẩy mạnh sự phổ biến của giá trị tự do kinh tế. Do đó, các yêu cầu trong FTA thường được Mỹ đặt ra rất cao với một nội dung rất toàn diện. Tất cả các yếu tố có thể thúc đẩy việc hình thành một trật tự kinh tế quốc tế tự do nhất đều được Mỹ đưa vào nội dung đàm phán. Mở cửa thị trường tối đa và thực thi các điều khoản nhằm bảo đảm cạnh tranh tự do hoá thương mại công bằng là các mục tiêu được hiện thực hoá bằng các điều khoản mở cửa không giới hạn ở tất cả các ngành sản xuất hàng hoá và dịch vụ. Bên cạnh đó các yêu cầu về quyền sở hữu trí tuệ, minh bạch hoá chính sách, tiêu chuẩn lao động và môi trường cũng như tự do hoá các lĩnh vực đầu tư được đưa vào nội dung FTA với những yêu cầu cao hơn nhiều so với các cam kết hiện có trên diễn đàn đa phương và so với các FTA giữa các nước đang phát triển ký với nhau (có người gọi các FTA mà Mỹ tham gia ký kết là các FTA +). Kể từ NAFTA, các FTA của Mỹ đều được xác lập theo tiêu chuẩn WTO +.

Tuy đặt ra mục tiêu tự do hoá thương mại ở mức cao nhất, song sự phức tạp trong nền chính trị lưỡng đảng ở Mỹ khiến chính sách FTA của Mỹ đôi khi nhận được phản hồi không mấy tích cực từ các đối tác ở trình độ phát triển lẫn các đối tác đang phát triển.

Mỹ chỉ tự do hoá cao nhất ở những ngành có lợi thế, trong khi đó lại bảo hộ khá chặt chẽ những ngành ít lợi thế cạnh tranh. Một cách truyền thống, nông nghiệp là ngành được Quốc hội Mỹ cho rằng khó có khả năng cạnh tranh với nông sản nhập khẩu do phải gánh chịu những chi phí lớn để thực thi hàng loạt những yêu cầu cao về vệ sinh thực phẩm và bảo vệ sức khoẻ người tiêu dùng. Vì vậy trong quá trình đàm phán các FTA, Mỹ luôn tìm cách bảo vệ ngành nông nghiệp của họ. Cách bảo hộ là không cho phép hoặc hạn chế tiếp cận thị trường đối với những sản phẩm mà nông dân Mỹ kém cạnh tranh, ví dụ như đường, sữa, thịt bò và một số nông sản khác. Mặc dù trợ cấp nông sản của Mỹ là rất lớn, mỗi năm các chủ trang trại nhận được khoản hỗ trợ có giá trị hàng trăm tỷ USD,

song họ luôn loại trừ điều này ra khỏi cơ chế giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ FTA. Để tạo thuận lợi đàm phán FTA, Mỹ chỉ chấp nhận xoá bỏ trợ cấp xuất khẩu trực tiếp đối với nông sản, tuy nhiên sự cắt giảm này là quá nhỏ và nó gây ra sự bất bình đẳng trong đàm phán giữa các bên. Đây là vấn đề khiến cho những vòng đàm phán FTA gần đây với một số nước có giá trị xuất khẩu nông sản khá lớn ở Nam Mỹ như Columbia, Bolivia, ở Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia không có thêm bất cứ tiến triển quan trọng nào.

Một điểm đáng phê phán nữa trong chính sách FTA của Mỹ là việc sử dụng FTA như là một phần thưởng cho các nước đồng minh. Có những bằng chứng cho thấy sự ủng hộ nhiệt thành cả bằng tài chính lẫn sự tham gia của quân đội Australia trong chiến dịch chống khủng bố của Mỹ ở Afghanistan và tham chiến ở Iraq đã được trả công bằng một FTA được ký kết nhanh chóng (thời gian đàm phán và ký kết chỉ mất 12 tháng). Trong khi đó một quốc gia khác ở trình độ phát triển tương tự Australia và cũng đang nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế là New Zealand đã bị Mỹ trừng phạt bằng cách trì hoãn đề nghị đàm phán FTA của nước này do phản đối cuộc chiến của Mỹ ở Iraq. Mặc dù cách ứng xử này có thể tạo ra hiệu quả nhất định trong chính sách đối ngoại nhưng nếu Mỹ tiếp tục duy trì sự phân biệt đối xử kiểu này có thể khiến các nước khác xem xét lại mối quan hệ với Mỹ do lòng tự tôn dân tộc bị xâm phạm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

Bộ Ngoại giao Việt Nam (1999), *Diễn đàn Kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương APEC*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Bộ Ngoại giao Việt Nam (2000), *Tổ chức Thương mại Thế giới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Bruce W. Jentleson (2004), *Chính sách đối ngoại Hoa Kỳ - Động cơ của sự lựa chọn trong thế kỷ XXI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Vũ Đăng Hình (2005), *Cấu trúc lại nền kinh tế Mỹ từ thập kỷ 70 của thế kỷ trước đến nay*, NXB Thế giới, Hà Nội.

Bùi Thành Nam (2002), “NAFTA và những tác động đối với nền kinh tế Mỹ”, tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, (số 11), 3-8.

Radall B. Ripley và James M. Lindsay (2002), *Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ sau Chiến tranh Lạnh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Thomas J. McCormick (2004), *Nước Mỹ nửa thế kỷ - Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong và sau Chiến tranh Lạnh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Thông tấn xã Việt Nam (2001), *Mấy vấn đề Thế kỷ nước Mỹ*, Tham khảo chủ nhật, 10/6/2001, Hà Nội.

Thông tấn xã Việt Nam (2001), *Toàn cầu hoá và sức mạnh của Mỹ*, Tham khảo chủ nhật, 21/01/2001, Hà Nội.

Thông tấn xã Việt Nam (2001), *Xu thế phát triển kinh tế toàn cầu hoá thế giới*, Tham khảo chủ nhật, 1/7/2001, Hà Nội.

Tiếng Anh:

Anne O. Krueger (1999), *Trade Creation and Trade Diversion Under NAFTA*, National Bureau of Economic Research, Cambridge.

C. Fred Bergsten (2005), *The United States and the World Economy - Foreign Economic Policy for the Next Decade*, Institute for International Economic, Washington DC.

Daniel Ikenson (2006), *Leading the Way - How US Trade Policy can overcome Doha's Failing*, Center for Trade Policy Studies (No.33).

Dominic Kelly & Wyn Grant (2005), *The Politics of International Trade in the Twenty - First Century: Actors, Issues and Regional Dynamics*, Palgrave Macmillan, New York.

Eric W. Bond, Raymond Riezman và Constantinos Syropoulos (1999), *A Theory of Free Trade Areas, Working Papers*, Florida International University.

I.M. Destler (2005), *American Trade Politics*, Fourth Edition, Institute for International Economics, Washington D.C.

Jagdish Bhagwati & Arvind Panagariya (1996), *The Economics of Preferential Trade Agreement*, American Enterprise Institute, Washington DC.

Jeffrey E. Cohen (2000), *Politics and Economic Policy in the United States*, Second Edition, Houghton Mifflin Company, Boston.

Jeffrey J. Schott (2006), *Free Trade Agreements and US Trade Policy: A Comparative Analysis of US Initiatives in Latin America, The Asia-Pacific region, and the Middle East and North Africa*, The International Trade Journal, Vol. XX (No.2).

Ralph G. Carter & Lorraine Eden (1999), *Who makes US Trade policy*, The International Trade Journal, Vol XIII (No.1).

William H. Cooper (2002), *Free Trade Agreements: Impact on US Trade and Implications for US Trade Policy*, Congressional Research Service, Washington DC.